

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN MINH
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 12 năm 2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MINH, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Văn Đạng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Ân;
2. Bà Mua Thị Vân.

- Thư ký phiên toà: Bà Hồ Quỳnh Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Ông Ma Phúc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2022/TLST- HNGĐ ngày 07/10/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022.

- Nguyên đơn: Anh Vàng Văn Đ; sinh năm: 1994; nghề nghiệp: Công nhân; dân tộc: Nùng; địa chỉ nơi cư trú: Thôn C, xã L huyện Y, tỉnh Hà Giang; địa chỉ nơi làm việc: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T, địa chỉ khu công nghiệp K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Vũ Thị Thùy D; sinh năm: 1986; nghề nghiệp: Giáo viên; dân tộc: Kinh; địa chỉ nơi cư trú: Thôn C, xã L huyện Y, tỉnh Hà Giang; địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2022, bản tự khai đề ngày 06/9/2022, biên bản hòa giải ngày 13/11/2022 và các tài liệu chứng cứ thu thập được, nguyên đơn anh Vàng Văn Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị Vũ Thị Thùy D kết hôn tự nguyện ngày 27/7/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Khi đó anh Đ

chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên đã khai sinh năm 1987 để đủ tuổi nên năm sinh của anh Đ tại trích lục kết hôn giữa anh và chị D với các giấy khai sinh của các con ghi anh Đ sinh năm 1987. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng mỗi người làm việc một nơi, ít có thời gian bên nhau nên kinh tế không tập trung, không quan tâm đến nhau, mặt khác vợ chồng chênh lệch về tuổi tác nên tính tính không hợp, quan điểm sống trái ngược nhau nên vợ chồng không tôn trọng, nhường nhịn dẫn đến xô sát nặng nề thường xuyên xảy ra. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn tình cảm, vợ chồng ly thân từ 30/4/2020 cho đến nay. Thậm chí chị D còn chặn hết tất cả liên lạc với anh Đ, hai vợ chồng lâu không liên lạc nói chuyện với nhau. Mặc dù đã cố gắng hàn gắn cùng với sự giúp đỡ của hai gia đình nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được, anh Đ nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau, anh Đ xin được ly hôn với chị D.

- Về con chung: Anh Đ xác nhận anh và chị D có hai con chung là cháu Vàng Gia H, sinh ngày 13/11/2012 và Vàng Gia B, sinh ngày 12/8/2015. Hiện nay hai con đang ở cùng bà ngoại và học tập tại trường Tiểu học xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi ly hôn chị D là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, công nợ chung: Anh Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 27/10/2022, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/10/2022, biên bản hòa giải ngày 03/11/2022 và các tài liệu khác thu thập được, bị đơn chị Vũ Thị Thùy D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh Vàng Văn Đ tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27/7/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng chung sống bình thường và hạnh phúc đến năm 2019, thời gian cụ thể chị D không nhớ rõ vợ chồng không ở cùng nhau, mỗi người một nơi cho đến nay, sau đó đến tháng 8/2021 anh Đ có đưa ba mẹ con từ quê lên nhận công tác tại trường Mầm non xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang, từ đó đến nay luôn sống xa nhau, việc ai người đó làm. Anh Đ xin ly hôn, chị D không nhất trí.

- Về con chung: Chị D xác nhận, chị và anh Đ có hai con chung là cháu Vàng Gia H, sinh ngày 13/11/2012 và Vàng Gia B, sinh ngày 12/8/2015. Hiện nay hai con đang ở cùng bà ngoại và học tập tại trường Tiểu học xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Nếu vợ chồng ly hôn chị D là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung, về cấp dưỡng chị D không yêu cầu, do anh Đ tự nguyện.

- Về tài sản chung: Chị D xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị ngày 03/11/2022, cháu Vàng Gia H và Vàng Gia B trình bày: Nếu bố mẹ li dị, không ở được với nhau, xin Tòa án cho các cháu được ở với mẹ là chị Vũ Thị Thùy D.

Tại biên bản xác minh ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Minh tại Trường mầm non xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang đã xác minh được khoảng năm

2019 khi bắt đầu xảy ra dịch Covid-19 chị D thường xuyên ở lại trường và không trở về nhà. Khoảng tháng 8/2021 anh Đ có đưa ba mẹ con chị Dương lên nhận công tác, từ đó đến nay không thấy anh Đ qua thăm chị D. Chị D hiện đang làm giáo viên mầm non, làm việc theo giờ, ngày công lao động của nhà nước, mức thu nhập chủ yếu từ lương là 10.077.168^d, hiện nay chị D đang thực hiện trả khoản vay mua đồ trả góp nên số tiền thực lĩnh một tháng là 9.576.027^d, ngoài ra không có khoản thu nhập ổn định nào khác.

Tại biên bản xác minh ngày 08/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Minh tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Hà Giang đã xác minh được anh Vàng Văn Đình và chị Vũ Thị Thùy D đăng ký kết hôn tự nguyện ngày 27/7/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh Đ và chị D ít khi có mặt ở địa phương nơi cư trú. Anh Đ đi làm công ty, chị D là giáo viên mầm non tại xã P. Do dịch bệnh nên anh Đ và chị D, vợ chồng thường xuyên xa nhau; Về mức thu nhập bình quân trên đầu người tại địa phương xã L, huyện Y, tỉnh Hà Giang là 24.000.000^d/người/năm tức là 2.000.000^d/người/tháng.

Tại đơn xin xác nhận thu nhập ngày 05/12/2022 tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thì mức thu nhập của anh Vàng Văn Đ gồm mức lương cơ bản: 7.904.000^d/tháng; mức lương trung bình tăng ca: 6.500.000^d/tháng; sau khi trừ các khoản phải đóng góp thực lĩnh là 13.574.080^d/tháng.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Đ giữ nguyên quan điểm yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với chị D; về con chung anh đề nghị để chị D nuôi 02 con chung là cháu Vàng Gia H, sinh ngày 13/11/2012 và Vàng Gia B, sinh ngày 12/8/2015. Anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Vàng Gia B với mức 2.000.000^d/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi; về tài sản công nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn chị D vẫn giữ nguyên quan điểm không nhất trí ly hôn; về con chung nếu trường hợp Tòa giải quyết cho chị và anh Đ ly hôn, chị đề nghị nuôi 02 con chung, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Vàng Gia B với mức 3.000.000^d/tháng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 01 năm 2023, phương thức cấp dưỡng theo tháng, người nhận tiền là chị D, địa chỉ nơi công tác: Trường mầm non xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang; về tài sản, công nợ chung chị D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành, tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ pháp luật Tố tụng dân sự đã quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố

tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm d.1 mục 2 của Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Vàng Văn Đ, cho anh Vàng Văn Đ được ly hôn với chị Vũ Thị Thùy D.

Về con chung: Giao cháu Vàng Gia H, sinh ngày 13/11/2012 và cháu Vàng Gia B, sinh ngày 12/8/2015 cho chị Vũ Thị Thùy D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Vàng Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000^d (hai triệu đồng) 01 (một) tháng đôi với cháu Vàng Gia B, sinh ngày 12/8/2015 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người nhận tiền là chị Vũ Thị Thùy D, địa chỉ: Trường mầm non xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang.

Về án phí: Anh Vàng Văn Đ phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Vàng Văn Đ có đơn khởi kiện xin ly hôn chị Vũ Thị Thùy D có địa chỉ tại thôn C, xã L, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

[2] Về quan hệ pháp luật và căn cứ giải quyết: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa đã xác định được anh Vàng Văn Đ và chị Vũ Thị Thùy D kết hôn tự nguyện ngày 27/7/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Khi đó anh Đ chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, nên đã khai sinh năm 1987 để đủ tuổi đăng ký kết hôn, tại trích lục kết hôn và giấy khai sinh của các con đều ghi anh Đ sinh năm 1987. Tuy nhiên giấy tờ gốc là giấy khai sinh, chứng minh anh Đ sinh ngày 02/02/1994. Căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”. Anh Đ và Chị D kết hôn năm 2012 thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về điều kiện kết hôn là “Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên”. Như vậy tại thời điểm kết hôn năm 2012 anh Đ mới 18 tuổi, theo quy định của điểm d.1 mục 2 của Nghị

quyết số: 02/2000/NQ-HĐTP, ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Nếu đến thời điểm có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật cả hai bên đã đến tuổi kết hôn, trong thời gian đã qua họ chung sống bình thường, đã có con, có tài sản chung thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Nếu mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung”. Mặc dù tại thời điểm kết hôn anh Đ chưa đủ tuổi kết hôn, tuy nhiên quá trình chung sống giữa anh Đ và chị D đã có khoảng thời gian chung sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung, cho đến khoảng tháng 8/2021 thì giữa hai anh chị mới phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân nhau cho đến nay. Do vậy việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và xác định quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” là đúng quy định.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết, căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu điều tra xác minh tại địa phương, lời khai của các đương sự tại phiên tòa xác định được hôn nhân giữa anh Đ và chị D kể từ khi đại dịch Covid-19 anh Đ, chị D thường xuyên ở xa nhau, không quan tâm đến nhau và sống ly thân và không liên lạc với nhau từ tháng 8 năm 2021 cho đến nay, anh Đ khẳng định không thể tiếp tục chung sống với chị D được nữa. Anh Đ xin ly hôn, chị D không nhất trí ly hôn vì mong muốn các con có đủ cả bố, mẹ cùng chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục, chị D xác nhận bản thân hiện đã không còn tình cảm vợ chồng với anh Đ nữa. Từ những căn cứ nêu trên đã chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đ và chị D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Đ và chị D được ly hôn.

[4] Về con chung: Anh Đ và chị D xác nhận có hai con chung là cháu Vàng Gia H, sinh ngày 13/11/2012 và Vàng Gia B, sinh ngày 12/8/2015. Hiện nay hai con đang ở cùng bà ngoại và học tập tại trường Tiểu học xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được về việc để chị D nuôi dưỡng 02 con chung, tuy nhiên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng nuôi con, cụ thể chị D yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000^d/tháng, anh Đ nhất trí cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000^d/tháng. Căn cứ vào điều kiện công việc và thu nhập của anh Đ hiện đang làm công nhân tại Công ty trách nhiệm Hữu hạn T với thu nhập từ lương cơ bản là 7.904.000đ/tháng và số tiền tăng ca (làm thêm giờ) trung bình là 6.500.000^d/tháng, tổng số tiền thu nhập là 13.574.08000^d/tháng. Căn cứ mức thu nhập bình quân trên đầu người tại địa phương nơi cư trú xã L, huyện Y, tỉnh Hà Giang là 2.000.000^d/tháng. Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng mức cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000^d/tháng như theo đề nghị của anh Đ là phù hợp với điều kiện khả năng thu nhập của anh Đ, phù hợp với mức thu nhập bình quân trên đầu người tại địa phương nơi cư trú, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cháu B và quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Giao cháu Vàng Gia H, sinh ngày 13/11/2012 và cháu Vàng Gia B, sinh ngày 12/8/2015 cho chị Vũ Thị Thùy D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Vàng Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000^d (hai triệu đồng) 01 (một) tháng đối với cháu Vàng Gia B, sinh ngày 12/8/2015 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời

điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người nhận tiền là chị Vũ Thị Thùy D, địa chỉ: Trường mầm non xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Anh Đ và chị D đều xác nhận không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Vàng Văn Đ phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về quyền kháng cáo: Anh Đ, chị D có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm d.1 mục 2 của Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Vàng Văn Đ, cho anh Vàng Văn Đ được ly hôn với chị Vũ Thị Thùy D.

2. Về con chung: Giao các cháu Vàng Gia H, sinh ngày 13/11/2012 và cháu Vàng Gia B, sinh ngày 12/8/2015 cho chị Vũ Thị Thùy D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu H, B đủ 18 tuổi. Anh Vàng Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000^d (hai triệu đồng) 01 (một) tháng đôi với cháu Vàng Gia B, sinh ngày 12/8/2015 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người nhận tiền là chị Vũ Thị Thùy D, địa chỉ: Trường mầm non xã P, huyện Y, tỉnh Hà Giang.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Anh Vàng Văn Đ phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tổng số tiền án phí mà anh Đ phải nộp là 600.000^d (sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 51BB-21P 0005026 ngày 07/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Về thi hành án dân sự: Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Yên Minh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Minh;
- UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Văn Đạng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Ân

Mua Thị Vân

Hoàng Văn Đạng